Người ký: Trung tâm Công báo và Tin học
Email: ttcbth@quangngai.gov.vn
Cơ quan: Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 08.10.2018 15:18:45 +07:00

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
HĐ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC NĂM 2018
Số: 05 /TB-HĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 10 năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
ĐẾN Số: 9232
Ngày: 8/10/18
Chuyển:

THÔNG BÁO
Kết quả điểm thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên lên chuyên viên chính năm 2018

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15/3/2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Hội đồng thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên lên chuyên viên chính tỉnh Quảng Ngãi năm 2018 thông báo kết quả điểm thi của thí sinh tham dự kỳ thi nâng ngạch công chức chuyên viên chính năm 2018 được tổ chức vào ngày 04 và 05 tháng 10 năm 2018 *(danh sách điểm thi kèm theo được đăng trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh và Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi kể từ ngày 08/10/2018).*

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày có thông báo này (*từ ngày 08/10/2018 đến hết ngày 22/10/2018)*, thí sinh có nhu cầu phúc khảo thì nộp Đơn phúc khảo *(theo mẫu)* và phí phúc khảo *(150.000 đồng/bài thi)* về Hội đồng thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên lên chuyên viên chính (thông qua Sở Nội vụ tỉnh Quảng Ngãi), địa chỉ: số 52 đường Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi. Hội đồng thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên lên chuyên viên chính năm 2018 không giải quyết phúc khảo đối với các thí sinh có đơn đề nghị phúc khảo nộp sau thời gian quy định nêu trên.

Hội đồng thi nâng ngạch công chức từ chuyên viên lên chuyên viên chính tỉnh Quảng Ngãi năm 2018 thông báo để thí sinh được biết./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Hội đồng thi nâng ngạch;
- Sở Nội vụ;
- VPUB: CBTH;
- Lưu: VT, HĐ, Vi757.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
Trần Ngọc Căng

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
HĐ THI NÂNG NGẠCH
CÔNG CHỨC NĂM 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI NÂNG NGẠCH CÔNG CHỨC TỪ CHUYÊN VIÊN LÊN CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2018

(Kèm theo Thông báo số 05../TB-HĐ ngày 08./10/2018 của Hội đồng thi nâng ngạch công chức năm 2018)

STT	Họ và đệm	Tên	Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
1	Võ Trọng	Anh	001	3/9/1965	UBND huyện Sơn Tây	45	77.5	Miễn thi	82.5	122.5	
2	Trương Hoàng	Anh	002	28/7/1980	Sở Ngoại vụ	42	77.5	Miễn thi	77.5	119.5	
3	Phạm Ngọc	Âu	003	12/6/1969	UBND huyện Đức Phổ	45	82.5	73	80	127.5	
4	Nguyễn Xuân	Bắc	004	20/3/1966	UBND huyện Trà Bồng	51	75	Miễn thi	80	126	
5	Hồ Anh	Bảo	005	20/4/1978	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	33	87.5	Miễn thi	82.5	120.5	
6	Tạ Thị Thanh	Bình	006	13/5/1976	UBND thành phố Quảng Ngãi	52	70	Miễn thi	85	122	
7	Nguyễn Đức	Bình	007	21/7/1978	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	52	90	Miễn thi	80	142	
8	Trương Thị Minh	Cảnh	008	25/01/1979	Sở Xây dựng	51	80	Miễn thi	80	131	
9	Cao Văn	Cảnh	009	16/4/1980	Chi cục bảo vệ môi trường	45	90	Miễn thi	80	135	
10	Nguyễn Hữu	Cầu	010	25/11/1976	UBND huyện Lý Sơn	41	75	69	75	116	
11	Vương Trung	Chanh	011	30/8/1976	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	41	70	67	62.5	111	
12	Phan Đình	Chí	012	27/1/1976	HĐND huyện Bình Sơn	45	72.5	Miễn thi	77.5	117.5	
13	Trương Cao	Cường	013	8/10/1979	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	45	80	85	77.5	125	
14	Lê Quốc	Đạt	014	27/5/1982	Văn phòng UBND tỉnh	52	80	73	77.5	132	
15	Võ Thị Xuân	Diệu	015	7/2/1975	Sở Tài chính	44	80	Miễn thi	80	124	
16	Huỳnh Thị Thu	Diệu	016	5/2/1978	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	44	75	Miễn thi	75	119	

STT	Họ và tên		Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
17	Bùi Thanh	Dũng	017	12/4/1977	HĐND huyện Bình Sơn	33	85	Miễn thi	80	118	
18	Ngô Văn	Dụng	018	25/11/1967	BQL Dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	51	82.5	75	82.5	133.5	
19	Võ Văn	Duy	019	15/1/1978	Sở Giao thông vận tải	51	82.5	81	85	133.5	
20	Phan Thanh	Duy	020	3/7/1983	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	38	75	Miễn thi	Miễn thi	113	
21	Nguyễn Thành	Duyên	021	06/01/1981	UBND thành phố Quảng Ngãi	51	80	Miễn thi	75	131	
22	Nguyễn Hoàng Trà	Giang	022	26/5/1970	Sở Tài nguyên và Môi trường	50	82.5	76	77.5	132.5	
23	Lê Thị Minh	Hà	023	25/4/1978	HĐND huyện Trà Bồng	45	82.5	Miễn thi	80	127.5	
24	Bùi Thị Việt	Hà	024	28/2/1976	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	51	75	Miễn thi	87.5	126	
25	Trần Phước	Hải	025	11/10/1974	UBND thành phố Quảng Ngãi	43	82.5	76	65	125.5	
26	Tôn Thanh	Hải	026	28/8/1978	UBND huyện Sơn Tây	38	80	Miễn thi	72.5	118	
27	Đinh Minh	Hải	027	9/4/1977	Văn phòng UBND tỉnh	51	82.5	Miễn thi	77.5	133.5	
28	Nguyễn Thanh	Hiên	028	14/12/1976	Chi cục Phát triển nông thôn	45	75	Miễn thi	75	120	
29	Lê Thị Thu	Hiền	029	1/1/1978	Sở Y tế	45	60	71	67.5	105	
30	Nguyễn Tấn	Hiếu	030	24/3/1974	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	45	77.5	73	82.5	122.5	
31	Nguyễn Thị	Hoa	031	18/1/1983	Sở Tư pháp	50	92.5	Miễn thi	70	142.5	
32	Nguyễn Thái	Hòa	032	20/12/1974	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	52	70	Miễn thi	85	122	
33	Nguyễn Thanh	Hoài	033	14/2/1981	Văn phòng UBND tỉnh	46	95	78	72.5	141	
34	Nguyễn Xuân	Hoàng	034	19/5/1977	BQL dự án ĐTXD huyện Minh Long	51	67.5	Miễn thi	85	118.5	
35	Phạm Ngọc	Hồng	035	6/3/1974	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	45	60	67	67.5	105	

STT	Họ và tên		Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
36	Nguyễn Đức	Huân	036	23/4/1975	Sở Giáo dục và Đào tạo	51	70	71	Miễn thi	121	
37	Nguyễn Thị Kim	Huệ	037	10/6/1982	Sở Tài chính	51	92.5	Miễn thi	67.5	143.5	
38	Võ Thanh	Hùng	038	3/5/1982	UBND huyện Đức Phổ	50	72.5	71	70	122.5	
39	Trương Ngọc	Hùng	039	30/7/1982	Văn phòng UBND tỉnh	45	80	Miễn thi	70	125	
40	Trần Đức	Hùng	040	6/4/1977	UBND huyện Sơn Tịnh	51	70	Miễn thi	72.5	121	
41	Võ Đình	Hưng	041	14/02/1978	UBND huyện Tư Nghĩa	45	87.5	71	60	132.5	
42	Nguyễn Hoàng	Hưng	042	23/4/1969	HĐND huyện Sơn Tây	45	80	Miễn thi	82.5	125	
43	Trần Thị Thanh	Hương	043	1/1/1985	Sở Tư pháp	50	90	Miễn thi	60	140	
44	Phạm Thị	Hương	044	10/1/1975	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	51	62.5	Miễn thi	77.5	113.5	
45	Lê Thị Thu	Hương	045	10/11/1975	UBND thành phố Quảng Ngãi	50	82.5	67	77.5	132.5	
46	Đoàn Thị Lệ	Hường	046	1/10/1972	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	50	67.5	Miễn thi	85	117.5	
47	Nguyễn Văn	Huy	047	7/5/1980	Văn phòng UBND tỉnh	51	90	Miễn thi	62.5	141	
48	Nguyễn Thanh	Húy	048	20/4/1979	Sở Nội vụ	52	70	Miễn thi	82.5	122	
49	Hoàng Thị Minh	Huyền	049	02/08/1982	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43	87.5	71	62.5	130.5	
50	Đặng Tấn	Khôi	050	3/8/1982	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	52	72.5	75	85	124.5	
51	Phạm Hồng	Khuyến	051	2/6/1976	UBND huyện Sơn Tây	41	90	Miễn thi	77.5	131	
52	Nguyễn Thị Cẩm	Lai	052	8/2/1984	Sở Tư pháp	45	70	Miễn thi	97.5	115	
53	Trịnh	Lam	053	9/2/1978	TT khuyến công và xúc tiến thương mại, Sở Công Thương	45	82.5	Miễn thi	75	127.5	
54	Trần Thị Thanh	Lan	054	25/11/1974	Sở Ngoại vụ	43	57.5	Miễn thi	70	100.5	

STT	Họ và tên		Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
55	Trần Văn	Lịch	055	14/12/1979	UBND huyện Minh Long	45	97.5	Miễn thi	52.5	142.5	
56	Hoàng Phương	Liên	056	29/12/1970	Sở Tài nguyên và Môi trường	41	55	Miễn thi	80	96	
57	Trần Duy	Linh	057	5/1/1980	Sở Thông tin và Truyền thông	51	77.5	Miễn thi	Miễn thi	128.5	
58	Cao Văn	Long	058	13/3/1976	Văn phòng UBND tỉnh	45	70	Miễn thi	Miễn thi	115	
59	Trần Văn	Luật	059	10/3/1977	Ban Pháp chế, HĐND tỉnh	50	77.5	Miễn thi	82.5	127.5	
60	Phạm Hồng	Lực	060	20/3/1966	Sở Tài chính	45	70	71	80	115	
61	Trương Thị Tuyết	Mai	061	19/6/1969	Sở Tài chính	52	85	Miễn thi	82.5	137	
62	Ngô Đình	Mẫn	062	21/10/1971	HĐND huyện Lý Sơn	50	72.5	76	90	122.5	
63	Lê Thị Tuyết	Minh	063	08/01/1976	UBND huyện Minh Long	50	75	Miễn thi	Miễn thi	125	
64	Lê Quang	Minh	064	29/10/1978	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	50	60	78	90	110	
65	Võ Quốc	Nam	065	1/1/1976	Đội quản lý trật tự đô thị huyện Bình Sơn	51	75	Miễn thi	87.5	126	
66	Võ Thị Thúy	Nga	066	16/12/1968	Sở Khoa học và Công nghệ	45	60	Miễn thi	90	105	
67	Lê Thị Thanh	Nga	067	20/12/1982	Sở Giao thông vận tải	52	87.5	80	75	139.5	
68	Lê Thị Thanh	Nga	068	26/01/1980	HĐND thành phố Quảng Ngãi	46	80	Miễn thi	82.5	126	
69	Nguyễn Viết	Nghĩa	069	13/10/1979	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51	87.5	80	77.5	138.5	
70	Nguyễn Cao	Nghĩa	070	07/12/1971	Sở Y tế	45	57.5	Miễn thi	90	102.5	
71	Phạm Thị Thanh	Ngọc	071	14/8/1979	Sở Tư pháp	44	85	80	87.5	129	
72	Hoàng Anh	Ngọc	072	10/10/1976	UBND huyện Tây Trà	50	67.5	Miễn thi	87.5	117.5	
73	Nguyễn Văn	Nhâm	073	1/5/1973	UBND huyện Nghĩa Hành	43	75	69	70	118	

STT	Họ và tên		Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
74	Trần Thị Kim	Nhạn	074	26/10/1977	Sở Giáo dục và Đào tạo	45	62.5	Miễn thi	Miễn thi	107.5	
75	Phạm Thị Phương	Nhung	075	29/12/1979	UBND thành phố Quảng Ngãi	50	85	72	72.5	135	
76	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	076	27/10/1977	UBND huyện Bình Sơn	50	72.5	Miễn thi	95	122.5	
77	Trần Văn	Ninh	077	20/03/1980	Sở Kế hoạch và Đầu tư	41	85	Miễn thi	65	126	
78	Phạm	Phới	078	04/02/1969	UBND thành phố Quảng Ngãi	45	62.5	Miễn thi	92.5	107.5	
79	Trần Minh	Phương	079	10/10/1976	UBND huyện Sơn Hà	45	75	Miễn thi	72.5	120	
80	Nguyễn Thị Uyên	Phương	080	19/8/1978	Sở Công Thương	50	77.5	Miễn thi	Miễn thi	127.5	
81	Lê Đặng Hoài	Phương	081	24/3/1981	Sở Kế hoạch và Đầu tư	50	67.5	75	75	117.5	
82	Phạm Hồng	Quân	082	23/7/1978	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	44	62.5	Miễn thi	Miễn thi	106.5	
83	Lê Hoàng	Quân	083	15/9/1973	Văn phòng HĐND tỉnh	45	80	Miễn thi	77.5	125	
84	Phan Anh	Quang	084	2/9/1981	Chi cục Giám định xây dựng	41	72.5	70	87.5	113.5	
85	Phạm Đại	Quang	085	29/1/1979	UBND xã Sơn Dung	51	80	Miễn thi	80	131	
86	Trần Đăng	Quý	086	10/10/1968	Sở Công Thương	41	77.5	68	85	118.5	
87	Nguyễn Tạ	Quyền	087	2/9/1973	Sở Khoa học và Công nghệ	45	70	78	87.5	115	
88	Võ Thị Minh	Sang	088	25/6/1974	Sở Ngoại vụ	45	70	Miễn thi	87.5	115	
89	Nguyễn Biện Như	Sơn	089	22/2/1981	Sở Tài nguyên và Môi trường	44	75	Miễn thi	92.5	119	
90	Trịnh Tuấn	Sỹ	090	3/3/1975	Sở Y tế	43	80	78	87.5	123	
91	Ngô Thành	Tâm	091	2/3/1978	UBND huyện Tư Nghĩa	45	72.5	Miễn thi	87.5	117.5	
92	Nguyễn Văn	Tân	092	6/8/1974	Sở Tư pháp	43	75	73	72.5	118	

STT	Họ và tên		Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
93	Bùi Đức	Thái	093	9/11/1976	Chi cục thủy lợi	45	72.5	Vắng	92.5	117.5	
94	Lê Kim	Thanh	094	31/12/1971	UBND huyện Sơn Tây	43	55	Miễn thi	85	98	
95	Hồ Ngọc	Thanh	095	17/2/1971	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học - Công nghệ	45	85	73	77.5	130	
96	Đoàn Hữu	Thành	096	9/5/1978	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Sơn Tịnh	50	70	68	87.5	120	
97	Đinh Trọng	Thành	097	19/11/1977	Sở Tài nguyên và Môi trường	45	65	Miễn thi	Miễn thi	110	
98	Võ Thị	Thảo	098	8/1/1982	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	50	55	68	90	105	
99	Trần Thị Ngọc	Thịnh	099	22/02/1980	UBND thành phố Quảng Ngãi	40	75	75	67.5	115	
100	Phạm Quang	Thuận	100	30/1/1980	Sở Xây dựng	50	75	73	87.5	125	
101	Bùi Đức	Thuận	101	26/5/1977	UBND thành phố Quảng Ngãi	51	82.5	70	82.5	133.5	
102	Trần Thị Thanh	Thúy	102	15/2/1980	UBND huyện Ba Tơ	45	47.5	66	80	92.5	
103	Lương Thị Diễm	Thủy	103	1/9/1977	Sở Tư pháp	44	80	Miễn thi	Miễn thi	124	
104	Hạ Huy	Tiến	104	11/12/1977	UBND huyện Trà Bồng	50	70	Miễn thi	Miễn thi	120	
105	Hoàng Văn	Tình	105	7/1/1978	UBND huyện Sơn Tịnh	51	95	Miễn thi	75	146	
106	Trần Văn	Tô	106	10/7/1979	UBND huyện Mộ Đức	45	75	Miễn thi	77.5	120	
107	Vũ Thanh	Trà	107	31/7/1979	UBND huyện Trà Bồng	50	97.5	Miễn thi	Miễn thi	147.5	
108	Đinh Thị	Trà	108	20/10/1978	HĐND huyện Sơn Hà	50	37.5	Miễn thi	75	87.5	
109	Nguyễn Thu	Trang	109	25/12/1964	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi	51	75	Miễn thi	67.5	126	
110	Nguyễn Thị Minh	Trang	110	30/10/1981	UBND thành phố Quảng Ngãi	51	72.5	Miễn thi	85	123.5	
111	Trương Ngọc	Trọng	111	10/11/1975	Sở Công Thương	51	70	Miễn thi	82.5	121	

STT	Họ và tên		Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
112	Đinh Văn	Trúc	112	25/10/1979	HĐND huyện Sơn Hà	44	72.5	Miễn thi	85	116.5	
113	Nguyễn Trung	Trực	113	24/6/1979	Sở Công Thương	10	65	70	77.5	75	
114	Võ Hữu	Trung	114	05/11/1976	Ban Tôn giáo, Sở Nội vụ	31	60	Miễn thi	Miễn thi	91.00	
115	Nguyễn Quang	Trung	115	22/6/1975	UBND huyện Bình Sơn	38	75	75	80	113	
116	Nguyễn Đức	Trung	116	29/2/1972	Sở Tài nguyên và Môi trường	51	70	Miễn thi	77.5	121	
117	Đặng Xuân	Trung	117	30/4/1979	UBND huyện Sơn Tịnh	51	80	73	70	131	
118	Tạ Hoàng	Trung	118	14/2/1978	Sở Xây dựng	28	60	Miễn thi	77.5	88	
119	Trần Đình	Trường	119	10/09/1980	UBND xã Nghĩa Dũng	51	85	Miễn thi	77.5	136	
120	Đỗ Sa	Trường	120	7/9/1974	Sở Tài nguyên và Môi trường	45	67.5	Miễn thi	Miễn thi	112.5	
121	Bùi Nhật	Trường	121	7/6/1980	Văn phòng UBND tỉnh	51	82.5	Miễn thi	75	133.5	
122	Tạ Ngọc	Tuấn	122	14/5/1982	Sở Nội vụ	52	77.5	70	Miễn thi	129.5	
123	Nguyễn Thanh	Tuấn	123	26/7/1979	UBND huyện Mộ Đức	43	85	63	67.5	128	
124	Nguyễn Hữu	Tuấn	124	01/11/1978	UBND huyện Đức Phổ	33	75	Miễn thi	70	108	
125	Nguyễn Châu	Tuấn	125	26/9/1976	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	35	77.5	60	67.5	112.5	
126	Nguyễn Anh	Tuấn	126	16/11/1982	HĐND huyện Minh Long	51	77.5	65	82.5	128.5	
127	Bùi Anh	Tuấn	127	26/10/1980	Sở Xây dựng	51	67.5	Miễn thi	77.5	118.5	
128	Nguyễn Ngọc	Tường	128	12/12/1975	Trung tâm Khuyến nông	46	57.5	Miễn thi	77.5	103.5	
129	Nguyễn Hoàng Quốc	Uy	129	26/9/1979	Sở Tài chính	38	62.5	73	Miễn thi	100.5	
130	Võ Thị Thu	Vân	130	02/8/1979	UBND thành phố Quảng Ngãi	45	70	75	80	115	

STT	Họ và tên		Số báo danh	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm môn Kiến thức chung	Điểm môn Chuyên môn nghiệp vụ	Điểm môn Tiếng Anh	Điểm môn Tin học	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10=6+7*	*11*
131	Võ	Văn	131	5/5/1979	Sở Tài chính	41	62.5	71	Miễn thi	103.5	
132	Phạm Thị Ngọc	Vấn	132	5/12/1971	HĐND huyện Sơn Tây	45	72.5	Miễn thi	82.5	117.5	
133	Trần Thị Hà	Vi	133	8/10/1981	Văn phòng UBND tỉnh	52	85	Miễn thi	52.5	137	
134	Huỳnh Thị Thảo	Vi	134	15/6/1979	Sở Ngoại vụ	45	75	Miễn thi	82.5	120	
135	Bùi Thị Ngọc	Vi	135	28/1/1981	Sở Ngoại vụ	42	85	Miễn thi	Miễn thi	127	
136	Phạm Thị Tường	Viễn	136	19/1/1983	Sở Tư pháp	51	80	Miễn thi	92.5	131	
137	Dương Trung	Việt	137	06/02/1976	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	33	87.5	Miễn thi	72.5	120.5	
138	Bùi Đăng	Vương	138	18/3/1979	Văn phòng UBND tỉnh	52	77.5	Miễn thi	77.5	129.5	
139	Nguyễn Thị	Xanh	139	01/9/1976	UBND thành phố Quảng Ngãi	43	80	73	75	123	
140	Lê Hải	Yến	140	10/3/1976	Sở Tư pháp	51	75	75	Miễn thi	126	

Danh sách này có 140 thí sinh